

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC HỌC NGỮ PHÁP QUA WEBSITE ĐỐI VỚI NĂNG LỰC NGỮ PHÁP CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH: NGHIÊN CỨU KẾT HỢP ĐỊNH LƯỢNG VÀ ĐỊNH TÍNH

TRẦN NGỌC TUYẾN
NGUYỄN HỮU TOÀN

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Quy Nhơn

Nhận bài ngày 02/02/2026. Sửa chữa xong 10/03/2026. Duyệt đăng 15/03/2026.

Abstract

This study investigates the impact of learning grammar through the online platform Gramify on the grammatical competence of English language majors. Adopting a mixed-methods approach with a quasi-experimental design, the study was conducted with two first-year classes at Quy Nhon University. The experimental group, consisting of 40 students, practiced grammar using Gramify for eight weeks, whereas the control group, comprising 54 students, learned through traditional paper-based exercises. Data were collected through pre- and post-tests of grammatical competence, together with a survey examining students' perceptions of ease of use, usefulness, and satisfaction. The findings indicate that the use of Gramify significantly improved students' grammatical competence compared with the traditional learning method, thereby suggesting the potential for integrating online learning platforms into grammar instruction in higher education.

Keywords: English language majors, grammatical competence, Gramify, mixed-methods, online learning.

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình học ngoại ngữ, ngữ pháp được xem là một thành tố cốt lõi cấu thành năng lực ngôn ngữ của người học. Việc nắm vững các cấu trúc ngữ pháp không chỉ giúp người học sử dụng ngôn ngữ chính xác mà còn góp phần nâng cao khả năng viết, nói và hiểu trong giao tiếp. Một nền tảng ngữ pháp vững chắc giúp người học diễn đạt ý tưởng rõ ràng, tăng hiệu quả giao tiếp và từng bước đạt được mức độ trôi chảy gần với người bản ngữ. Tuy nhiên, đối với nhiều người học, việc học ngữ pháp vẫn là một thách thức đáng kể do đặc điểm phức tạp của hệ thống quy tắc và tính trừu tượng của các cấu trúc ngôn ngữ. Trong bối cảnh dạy và học Tiếng Anh tại Việt Nam, những khó khăn này càng trở nên rõ rệt hơn khi phương pháp giảng dạy truyền thống vẫn chủ yếu dựa trên việc ghi nhớ quy tắc và luyện tập cơ học. Cách tiếp cận này thường thiếu sự gắn kết với ngữ cảnh giao tiếp thực tế, dẫn đến việc người học dễ cảm thấy nhàm chán, thiếu động lực và khó vận dụng kiến thức ngữ pháp vào thực tiễn. Do đó, việc tìm kiếm các phương pháp và công cụ hỗ trợ học ngữ pháp hiệu quả hơn đang trở thành một yêu cầu cấp thiết trong giảng dạy ngoại ngữ. Cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin và quá trình chuyển đổi số trong giáo dục, các nền tảng học tập trực tuyến đã trở thành một công cụ quan trọng hỗ trợ quá trình dạy và học ngoại ngữ. Nhiều nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng việc ứng dụng công nghệ vào giảng dạy ngôn ngữ, đặc biệt là trong khuôn khổ học tập ngôn ngữ có hỗ trợ của máy tính (Computer-Assisted Language Learning - CALL) và các yếu tố trò chơi hóa (gamification), có thể góp phần nâng cao động lực học tập và cải thiện kết quả học tập của người học. Chẳng hạn, Ali [1] và Waluyo [13] cho thấy việc sử dụng các công cụ học tập trực tuyến có thể giúp người học tăng cường sự hứng thú và cải thiện hiệu quả học tập so với phương pháp giảng dạy truyền thống. Tương tự, nghiên cứu của Phạm và Tran [8] cũng chỉ ra rằng các công cụ trực tuyến dễ tiếp cận như Google Forms có thể

Email: tranngoctuyen@qnu.edu.vn

hỗ trợ nâng cao thành tích học tập ngữ pháp của SV Việt Nam. Ngoài ra, các nghiên cứu gần đây của Tuyen [12], Dalin và các cộng sự [5] cho thấy người học thường có thái độ tích cực đối với các công cụ học ngữ pháp trực tuyến nhờ tính linh hoạt và khả năng sử dụng thuận tiện của chúng. Mặc dù nhiều nghiên cứu đã chỉ ra những lợi ích của việc ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngữ pháp, các kết quả nghiên cứu cũng cho thấy không phải tất cả người học đều có thể khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên trực tuyến nếu thiếu sự hướng dẫn phù hợp. Bên cạnh đó, phần lớn nghiên cứu tập trung vào các nền tảng học tập phổ biến, trong khi vẫn còn thiếu nghiên cứu thực nghiệm đánh giá hiệu quả của các ứng dụng học tập được thiết kế riêng cho bối cảnh giáo dục đại học tại Việt Nam, đặc biệt là các nền tảng có tích hợp yếu tố trò chơi hóa. Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu tác động của nền tảng học ngữ pháp trực tuyến *Gramify* đối với năng lực ngữ pháp của SV năm thứ nhất chuyên ngành Tiếng Anh tại Trường Đại học Quy Nhơn, đồng thời khảo sát nhận thức và những khó khăn mà SV gặp phải trong quá trình sử dụng nền tảng này.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Bối cảnh nghiên cứu và đối tượng tham gia

Đối tượng tham gia nghiên cứu gồm 94 SV năm thứ nhất chuyên ngành Tiếng Anh đang theo học học phần Ngữ pháp cơ bản (Basic Grammar) tại Trường Đại học Quy Nhơn trong năm học 2025-2026. Nhóm đối tượng này được lựa chọn vì SV năm thứ nhất đang ở giai đoạn chuyển tiếp quan trọng từ môi trường học tập ở bậc trung học sang môi trường học thuật ở bậc đại học, nơi họ cần phát triển năng lực ngôn ngữ ở mức độ cao hơn và có khả năng sử dụng tiếng Anh một cách học thuật.

Trong nghiên cứu này, hai lớp học có sẵn (intact classes) được lựa chọn làm mẫu nghiên cứu do những hạn chế về điều kiện tổ chức lớp học và lịch học của nhà trường, không cho phép tiến hành phân nhóm ngẫu nhiên. Cụ thể: - Nhóm thực nghiệm: gồm 40 SV thuộc lớp cuối của khóa 48, được sử dụng nền tảng học ngữ pháp trực tuyến *Gramify* để luyện tập ngữ pháp trong quá trình học tập; - Nhóm đối chứng: gồm 54 SV thuộc một lớp học có quy mô tiêu chuẩn, học ngữ pháp theo phương pháp truyền thống thông qua các bài tập trên giấy. Sự khác biệt về quy mô lớp học phản ánh thực tiễn tổ chức giảng dạy trong môi trường đại học, nơi số lượng SV giữa các lớp thường không hoàn toàn giống nhau. Trong nghiên cứu này, đơn vị phân tích là kết quả học tập và nhận thức của từng SV tham gia nghiên cứu.

2.2. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai theo thiết kế bán thực nghiệm kết hợp phương pháp hỗn hợp (mixed-methods quasi-experimental design) nhằm đánh giá tác động của nền tảng học tập trực tuyến *Gramify* đối với năng lực ngữ pháp của SV. Thiết kế bán thực nghiệm được lựa chọn vì nghiên cứu sử dụng các nhóm học đã tồn tại sẵn mà không tiến hành phân nhóm ngẫu nhiên. Cách tiếp cận này ưu tiên tính xác thực của bối cảnh lớp học thực tế (ecological validity) hơn là mức độ kiểm soát hoàn toàn các biến trong môi trường thí nghiệm. Trong quá trình thực nghiệm kéo dài 8 tuần, các nhà nghiên cứu không can thiệp vào hoạt động giảng dạy tự nhiên của lớp học ngoài việc triển khai nền tảng học tập trực tuyến *Gramify* cho nhóm thực nghiệm. Cách tiếp cận này nhằm đảm bảo rằng quá trình học tập của SV diễn ra trong môi trường giáo dục thực tế, từ đó giúp kết quả nghiên cứu phản ánh sát với bối cảnh giảng dạy thực tiễn. Phương pháp định lượng được sử dụng để đánh giá sự cải thiện năng lực ngữ pháp của SV thông qua các bài kiểm tra chuẩn hóa và khảo sát nhận thức của người học. Trong khi đó, phương pháp định tính được sử dụng nhằm phân tích các phản hồi mở của SV để làm rõ những khó khăn, trải nghiệm và đề xuất của người học trong quá trình sử dụng nền tảng *Gramify*.

2.3. Công cụ thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng hai công cụ chính để thu thập dữ liệu, bao gồm: bài kiểm tra ngữ pháp và bảng khảo sát nhận thức của SV.

Bài kiểm tra ngữ pháp:

Sinh viên tham gia một bài kiểm tra trước thực nghiệm (pre-test) gồm 50 câu hỏi trắc nghiệm được

thực hiện trong tuần đầu tiên của nghiên cứu nhằm xác định trình độ ngữ pháp ban đầu của người học. Sau khi kết thúc giai đoạn thực nghiệm kéo dài 8 tuần, SV tiếp tục thực hiện bài kiểm tra sau thực nghiệm (post-test) với cấu trúc và mức độ tương đương nhằm đánh giá sự thay đổi về năng lực ngữ pháp. Các bài kiểm tra được thiết kế nhằm đánh giá độ chính xác trong việc sử dụng ngữ pháp ở ba khía cạnh chính:

Hình thành từ (word formation); - Biến đổi câu (sentence transformation); - Nhận diện lỗi sai (error identification). Các bài kiểm tra được xây dựng dựa trên nội dung của học phần Ngữ pháp cơ bản và đạt độ tin cậy nội tại cao (high internal consistency).

Để đánh giá nhận thức của SV về việc sử dụng nền tảng Gramify trong học tập, một bảng khảo sát gồm 26 câu hỏi đã được thiết kế và triển khai đối với nhóm thực nghiệm thông qua Google Forms. Bảng khảo sát được điều chỉnh dựa trên Mô hình Chấp nhận Công nghệ (Technology Acceptance Model - TAM) nhằm đo lường ba khía cạnh chính: - Mức độ dễ sử dụng (Perceived Ease of Use); - Tính hữu ích (Perceived Usefulness); - Mức độ hài lòng của người dùng (User Satisfaction)

Các câu hỏi được đánh giá theo thang đo Likert 5 mức độ, trong đó: 1. Hoàn toàn không đồng ý; 2. Không đồng ý; 3. Trung lập; 4. Đồng ý; 5. Hoàn toàn đồng ý.

2.4. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu định lượng thu thập từ các bài kiểm tra ngữ pháp và bảng khảo sát được xử lý bằng phần mềm IBM SPSS Statistics. Các chỉ số thống kê mô tả được sử dụng bao gồm: - Giá trị trung bình (Mean - M); - Độ lệch chuẩn (Standard Deviation - SD); - Phân bố tần suất (frequency distribution).

Các chỉ số này giúp mô tả xu hướng thay đổi về kết quả học tập cũng như đánh giá của SV đối với nền tảng học tập trực tuyến. Bên cạnh đó, dữ liệu định tính thu được từ các câu hỏi mở trong bảng khảo sát được phân tích bằng phương pháp phân tích chủ đề (thematic analysis) theo quy trình 6 bước của Braun và Clarke (2006), bao gồm: 1. Làm quen với dữ liệu thông qua việc đọc lại nhiều lần; 2. Xây dựng các mã ban đầu (initial coding); 3. Tìm kiếm các chủ đề (searching for themes); 4. Rà soát và điều chỉnh các chủ đề (reviewing themes); 5. Xác định và đặt tên chủ đề (defining and naming themes); 6. Trình bày kết quả phân tích (producing the report).

Để đảm bảo độ tin cậy của quá trình phân tích dữ liệu định tính, phương pháp đối chiếu giữa các nhà nghiên cứu (researcher triangulation) đã được áp dụng. Cụ thể, hai nhà nghiên cứu tiến hành mã hóa độc lập 30% số phản hồi (11 trong tổng số 38 phản hồi hợp lệ), được lựa chọn theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên có hệ thống. Kết quả cho thấy mức độ đồng thuận giữa hai người mã hóa đạt 87%, sau đó các chủ đề được thảo luận và điều chỉnh thống nhất. Quá trình đối chiếu này giúp xác định ba nhóm chủ đề chính liên quan đến các đề xuất cải thiện nền tảng học tập, đồng thời bổ sung và làm rõ các kết quả thu được từ phân tích định lượng

3. Cơ sở lý thuyết: Một số khái niệm cơ bản

3.1. Ngữ pháp (Grammar)

Ngữ pháp được xem là hệ thống cốt lõi của ngôn ngữ, bao gồm các quy tắc cấu trúc chi phối cách thức hình thành từ, cụm từ và câu trong giao tiếp. Theo Mayor [7], ngữ pháp không chỉ đề cập đến các quy tắc chi phối sự biến đổi hình thái của từ mà còn bao gồm cách thức các từ kết hợp với nhau để tạo thành câu hoàn chỉnh. Định nghĩa này cung cấp cơ sở nền tảng cho việc thiết kế các bài kiểm tra, đánh giá năng lực ngữ pháp trong nghiên cứu. Ở đây quan điểm về ngữ pháp của Thornbury [11, tr. 15] được sử dụng làm khung lý thuyết chính. Theo Thornbury, ngữ pháp có thể được xem như một “cỗ máy tạo câu” (sentence-making machine) cho phép người học tạo ra các phát ngôn mới dựa trên những quy luật ngôn ngữ mang tính hệ thống. Mô hình của Thornbury tích hợp ba thành tố quan trọng: hình thức (form), ý nghĩa (meaning) và cách sử dụng (use). Việc lựa chọn khung lý thuyết này phù hợp với cấu trúc giảng dạy của nền tảng Gramify, trong đó quá trình học ngữ pháp được tổ chức theo trình tự: giải thích quy tắc ngữ pháp (form), thực hành trong ngữ cảnh (meaning) và vận dụng trong các nhiệm vụ

sản sinh ngôn ngữ (use). Cách tiếp cận này đặc biệt phù hợp với SV học Tiếng Anh như ngoại ngữ tại Việt Nam, những người thường gặp khó khăn khi học ngữ pháp theo phương pháp ghi nhớ máy móc, thiếu ngữ cảnh.

3.2. Học tập dựa trên nền tảng web (Web-based learning, Gramify)

Học tập dựa trên nền tảng web được hiểu là việc sử dụng các hệ thống trực tuyến được xây dựng trên các công nghệ web như HTML, CSS và JavaScript nhằm cung cấp nội dung học tập, phân tích kết quả và phản hồi cho người học theo thời gian thực trên nhiều thiết bị khác nhau [9, tr. 50-51]. Định nghĩa kỹ thuật này đặc biệt phù hợp với nền tảng Gramify, vốn được thiết kế như một hệ thống học tập trực tuyến có khả năng tương thích với nhiều thiết bị và hỗ trợ luyện tập ngữ pháp tương tác. Trong nghiên cứu này, Gramify được xem là một nền tảng học tập dựa trên web được xây dựng bằng các công nghệ web hiện đại, cho phép SV truy cập và luyện tập ngữ pháp ở mọi lúc, mọi nơi. Nền tảng này được thiết kế nhằm hỗ trợ nội dung học phần Basic Grammar của SV chuyên ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Quy Nhơn.

3.3. Năng lực ngôn ngữ (Competence)

Khái niệm năng lực ngôn ngữ được đề xuất bởi Chomsky [4, tr. 3], trong đó ông phân biệt giữa competence và performance. Theo Chomsky, competence là hệ thống tri thức ngôn ngữ được nội tại hóa trong tâm trí người nói, cho phép họ tạo ra vô số câu mới trong ngôn ngữ. Sau đó, Hymes [6, tr. 269-271] và Savignon [10, tr. 1-7] đã mở rộng khái niệm này thành năng lực giao tiếp (communicative competence), trong đó ngoài việc nắm vững cấu trúc ngữ pháp, người học còn cần có khả năng sử dụng ngôn ngữ phù hợp với bối cảnh xã hội và mục đích giao tiếp. Việc lựa chọn khung lý thuyết của Hymes và Savignon giúp kết nối giữa độ chính xác ngữ pháp và khả năng vận dụng trong giao tiếp thực tế, điều này đặc biệt quan trọng đối với SV năm thứ nhất chuyên ngành Ngôn ngữ Anh khi chuyển từ môi trường học tập ở bậc phổ thông sang môi trường đại học. Trong phạm vi nghiên cứu này, năng lực ngữ pháp được hiểu là khả năng sử dụng chính xác và hiệu quả các cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh trong các bài tập có kiểm soát trên nền tảng Gramify.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu được trình bày theo hai nội dung chính. Trước hết là sự tiến bộ về năng lực ngữ pháp của SV trong quá trình thực nghiệm nhằm làm rõ hiệu quả của việc sử dụng nền tảng Gramify. Tiếp theo là phân tích nhận thức và thái độ của SV đối với việc học ngữ pháp thông qua nền tảng này.

4.1. Sự tiến bộ về năng lực ngữ pháp của nhóm thực nghiệm

Bảng 1 trình bày các số liệu thống kê mô tả về kết quả bài kiểm tra trước thực nghiệm (pre-test) và sau thực nghiệm (post-test) của nhóm thực nghiệm.

Bảng 1: Thống kê mô tả kết quả bài kiểm tra của nhóm thực nghiệm

Chỉ số	Min	Max	Mean	Std. Dev.
Pre-test	0	6.6	2.278	1.682
Post-test	0	10	6.580	2.448

Kết quả ở bảng 1 cho thấy điểm trung bình (ĐTB) của SV trong bài kiểm tra sau thực nghiệm ($M = 6.580$) cao hơn đáng kể so với bài kiểm tra trước thực nghiệm ($M = 2.278$). Điều này cho thấy sự cải thiện rõ rệt về năng lực ngữ pháp của SV sau khi sử dụng nền tảng Gramify trong quá trình học tập. Giá trị điểm thấp nhất (Min) của cả hai bài kiểm tra đều bằng 0, do đó khó có thể đánh giá sự thay đổi dựa trên chỉ số này. Tuy nhiên, điểm cao nhất (Max) của bài post-test đạt 10 điểm, cao hơn so với 6.6 điểm ở bài pre-test. Chênh lệch ĐTB giữa hai lần kiểm tra là 4.302 điểm, cho thấy kết quả học tập của SV được cải thiện đáng kể sau thời gian thực nghiệm. Ngoài ra, độ lệch chuẩn của bài post-test ($SD = 2.448$) lớn hơn so với pre-test ($SD = 1.682$), cho thấy mức độ phân tán điểm số của SV ở bài kiểm tra sau thực nghiệm cao hơn. Điều này phản ánh sự khác biệt về mức độ tiến bộ giữa các SV trong nhóm thực nghiệm. Để làm rõ hơn sự khác biệt giữa nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng, bảng 2 trình bày so sánh ĐTB của hai

nhóm trước và sau thực nghiệm.

Bảng 2: So sánh kết quả học tập giữa nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm

Nhóm	Pre-mean	Post-mean	Performance
Đối chứng	3.76	5.47	1.71
Thực nghiệm	2.28	6.58	4.30

Kết quả ở bảng 2 cho thấy nhóm đối chứng có ĐTB pre-test cao hơn ($M = 3.76$) so với nhóm thực nghiệm ($M = 2.28$). Tuy nhiên, sau quá trình học tập, ĐTB của nhóm thực nghiệm ($M = 6.58$) lại cao hơn nhóm đối chứng ($M = 5.47$). Mức độ tiến bộ (Performance) của nhóm thực nghiệm đạt 4.30 điểm, cao hơn đáng kể so với 1.71 điểm của nhóm đối chứng. Điều này tương đương với mức cải thiện khoảng 189% so với điểm ban đầu, trong khi nhóm đối chứng chỉ đạt khoảng 45%. Kết quả này cho thấy việc sử dụng nền tảng Gramify có tác động tích cực và rõ rệt đến sự phát triển năng lực ngữ pháp của SV.

4.2. Nhận thức của sinh viên về việc học ngữ pháp thông qua Gramify

Nhận thức của SV đối với nền tảng Gramify được khảo sát thông qua bảng hỏi gồm 26 câu hỏi dựa trên mô hình Technology Acceptance Model (TAM) với ba khía cạnh chính: 1) Tính dễ sử dụng; 2) Tính hữu ích; 3) Mức độ hài lòng.

4.2.1. Đánh giá về tính dễ sử dụng của Gramify

Qua kết quả thống kê mô tả về đánh giá của SV đối với tính dễ sử dụng của Gramify, có thể thấy rằng nhìn chung, SV thể hiện mức độ đồng ý cao đối với tất cả các phát biểu liên quan đến tính dễ sử dụng của nền tảng, với ĐTB dao động từ 4.27 đến 4.49 trên thang đo Likert 5 mức. Hai phát biểu có ĐTB cao nhất ($M = 4.49$) liên quan đến độ ổn định kỹ thuật của hệ thống và khả năng học tập linh hoạt về thời gian. Phát biểu có ĐTB thấp nhất ($M = 4.27$) liên quan đến khả năng hoạt động của hệ thống trong điều kiện kết nối Internet. Tuy nhiên, mức điểm này vẫn phản ánh sự đồng thuận cao của SV. Độ lệch chuẩn dao động từ 0.71 đến 0.93, cho thấy sự khác biệt trong đánh giá của SV không lớn và phần lớn SV có nhận định khá tương đồng về tính dễ sử dụng của Gramify.

4.2.2. Đánh giá về tính hữu ích của Gramify

Kết quả phân tích về tính hữu ích của nền tảng Gramify cho thấy SV đánh giá rất tích cực đối với vai trò hỗ trợ học tập của hệ thống. ĐTB của các phát biểu dao động từ 4.27 đến 4.63, thể hiện mức độ đồng ý cao. Phát biểu có ĐTB cao nhất ($M = 4.63$) liên quan đến khả năng cho phép SV học tập theo tốc độ cá nhân, cho thấy yếu tố cá nhân hóa trong học tập là một ưu điểm nổi bật của nền tảng. Trong khi đó, các phát biểu về việc cải thiện độ chính xác ngữ pháp và sự phù hợp với hình thức đánh giá của nhà trường có ĐTB thấp hơn một chút ($M \approx 4.27-4.29$) nhưng vẫn ở mức đồng thuận cao. Độ lệch chuẩn của các mục khảo sát dao động từ 0.60 đến 0.93, cho thấy mức độ biến thiên trong câu trả lời của SV tương đối thấp.

4.2.3. Mức độ hài lòng của sinh viên đối với Gramify

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV đối với nền tảng Gramify cho thấy các đánh giá đều ở mức tích cực. ĐTB của các phát biểu dao động từ 4.33 đến 4.39, phản ánh sự hài lòng cao của SV đối với trải nghiệm học tập trên nền tảng này. Phát biểu có ĐTB cao nhất ($M = 4.39$) liên quan đến tính tương tác của các bài tập, cho thấy các hoạt động học tập trên nền tảng đã góp phần làm cho quá trình học ngữ pháp trở nên hấp dẫn hơn. Hai phát biểu có ĐTB thấp nhất ($M = 4.33$) liên quan đến mức độ thú vị của việc học ngữ pháp và sự hứng thú khi luyện tập, tuy nhiên các giá trị này vẫn phản ánh mức độ đồng thuận cao. Độ lệch chuẩn của các phát biểu dao động từ 0.78 đến 0.92, cho thấy mức độ khác biệt vừa phải trong đánh giá của SV.

4.3. Những khó khăn sinh viên gặp phải khi sử dụng Gramify

Mặc dù SV nhìn chung có đánh giá tích cực về nền tảng Gramify, kết quả khảo sát cũng cho thấy một số khó khăn trong quá trình sử dụng. Khó khăn phổ biến nhất là vấn đề kết nối Internet, được 44,9% SV đề cập. Điều này cho thấy yếu tố hạ tầng công nghệ vẫn có thể ảnh hưởng đến hiệu quả triển

khai các công cụ học tập trực tuyến. Bên cạnh đó, 36,7% SV cho rằng hệ thống chấm điểm tự động đối với các bài tập dạng viết còn thiếu linh hoạt, đặc biệt khi xử lý các lỗi nhỏ hoặc cách diễn đạt khác nhau của người học. Ngoài các yếu tố kỹ thuật và sư phạm, một số khó khăn liên quan đến yếu tố tâm lý học tập cũng được ghi nhận. Cụ thể, 28,6% SV cho biết họ gặp khó khăn trong việc duy trì động lực học tập trong thời gian dài, trong khi 20,4% SV gặp vấn đề về khả năng tập trung khi làm bài tập.

4.4. Đề xuất cải tiến từ sinh viên

Phần cuối của bảng hỏi cho phép SV đưa ra ý kiến tự do về cách cải thiện nền tảng Gramify. Tổng cộng 38 phản hồi hợp lệ đã được thu thập và phân tích bằng phương pháp phân tích chủ đề (thematic analysis) theo quy trình của Braun và Clarke [2, tr. 86-87]. Kết quả phân tích cho thấy ba nhóm chủ đề chính: 1) Đa dạng hóa nội dung và thiết kế giao diện. SV đề xuất bổ sung nhiều loại bài tập khác nhau, mở rộng nội dung ngữ pháp nâng cao và cải thiện giao diện để trở nên sinh động, hấp dẫn hơn; 2) Cải thiện hệ thống phản hồi và chấm điểm. Nhiều SV mong muốn hệ thống chấm điểm linh hoạt hơn đối với các bài tập dạng viết, đồng thời cung cấp phản hồi chi tiết hơn để giải thích lỗi ngữ pháp và hỗ trợ quá trình học tập; 3) Hỗ trợ kỹ thuật và động lực học tập. Một số SV đề xuất bổ sung các tính năng như chế độ tập trung (focus mode), hệ thống nhắc nhở học tập hoặc bảng xếp hạng (leaderboard) để tăng tính cạnh tranh và động lực học tập. Độ tin cậy của quá trình phân tích được đảm bảo thông qua phương pháp đối chiếu giữa các nhà nghiên cứu (researcher triangulation), trong đó hai nhà nghiên cứu độc lập cùng xem xét và mã hóa dữ liệu trước khi thống nhất các chủ đề phân tích.

5. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy việc ứng dụng nền tảng học ngữ pháp trực tuyến Gramify có tác động tích cực đến năng lực ngữ pháp của SV ngành Ngôn ngữ Anh. Bên cạnh đó, SV có thái độ tích cực đối với việc sử dụng công nghệ trong học tập, đặc biệt ở các khía cạnh tính tiện lợi và khả năng phản hồi nhanh. Kết quả nghiên cứu đã cung cấp những minh chứng thực nghiệm quan trọng về khả năng tích hợp các công cụ học tập trực tuyến có yếu tố trò chơi (gamification) trong giảng dạy ngoại ngữ ở bối cảnh giáo dục đại học tại Việt Nam, qua đó góp phần cải thiện độ chính xác ngôn ngữ cũng như động lực học tập của người học.

Đối với câu hỏi nghiên cứu thứ nhất (RQ1), các kết quả định lượng cho thấy việc sử dụng nền tảng Gramify đã góp phần đáng kể trong việc nâng cao độ chính xác ngữ pháp của SV. Như thể hiện trong bảng 2, nhóm thực nghiệm đạt mức tăng trung bình 4,30 điểm, tương đương với 189% so với điểm xuất phát ban đầu. Mức cải thiện này cao hơn đáng kể so với nhóm đối chứng, nhóm chỉ đạt mức tăng 1,71 điểm, tương đương 45%. Kết quả vượt trội của nhóm thực nghiệm cho thấy rằng hệ thống bài tập được thiết kế theo cấp độ cùng với cơ chế phản hồi tức thời của nền tảng Gramify đã giúp SV nắm vững các cấu trúc ngữ pháp một cách hiệu quả hơn so với phương pháp luyện tập truyền thống trên giấy. Cách tiếp cận này tạo ra môi trường học tập mang tính tương tác cao, cho phép người học luyện tập lặp lại nhiều lần và nhận phản hồi ngay lập tức, từ đó củng cố kiến thức ngữ pháp một cách hệ thống.

Câu hỏi nghiên cứu thứ hai (RQ2) tập trung vào việc tìm hiểu nhận thức của SV về nền tảng Gramify dựa trên ba thành phần của Mô hình chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model - TAM), bao gồm: tính dễ sử dụng (Ease of Use), tính hữu ích (Usefulness) và mức độ hài lòng (Satisfaction). Kết quả khảo sát cho thấy SV đánh giá rất tích cực đối với nền tảng này, khi tất cả các giá trị trung bình đều vượt ngưỡng 4,21, tương ứng với mức “hoàn toàn đồng ý” trên thang đo Likert 5 mức độ. Trong đó, yếu tố được đánh giá cao nhất là khả năng học tập theo tốc độ cá nhân (self-paced learning) với giá trị trung bình $M = 4,63$. Điều này phản ánh nhu cầu thực tế của SV đại học Việt Nam, những người thường phải đối mặt với lịch học dày đặc và cần có các công cụ học tập linh hoạt để tự luyện tập ngoài giờ học trên lớp. Nhìn chung, sự kết hợp giữa kết quả định lượng và các đề xuất định tính từ SV đã giúp xác nhận những ưu điểm cốt lõi của nền tảng Gramify, đồng thời chỉ ra các hướng cải tiến cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả và trải nghiệm học tập trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

- [1] Ali, A. M. (2018). *Computer-based instruction: How a web-based course facilitates English grammar instruction*. CALL-EJ, 19(1), 43-59.
- [2] Braun, V., & Clarke, V. (2006). *Using thematic analysis in psychology*. Qualitative Research in Psychology, 3(2), 77-101. <https://doi.org/10.1191/1478088706qp0630a>.
- [3] Chamavit, P. (2024). *Online English grammar instruction at a Thai university during the COVID-19 pandemic: An exploratory study*. LEARN Journal: Language Education and Acquisition Research Network, 17(2), 745-765.
- [4] Chomsky, N. (1965). *Aspects of the theory of syntax*. MIT Press.
- [5] Dalin, et al. (2024). *Online grammar learning of students in Bachelor of English Literature program: A focus on how the learners perceive their improvement*. Journal of English for Specific Purposes in Indonesia, 3(2), 115-124.
- [6] Hymes, D. (1972). *On communicative competence*. In J. B. Pride & J. Holmes (Eds.), *Sociolinguistics: Selected readings* (pp. 269–293). Penguin.
- [7] Mayor, M. (Ed.). (2016). *Longman dictionary of contemporary English* (5th ed.). Pearson.
- [8] Pham, H., & Tran, V. D. (2021). *The effects of Vietnamese high school teacher's utility of Google Forms on eleventh graders' grammatical knowledge*. AsiaCALL Online Journal, 12(4), 30-45.
- [9] Rahman, M. (2025). *Optimizing teaching and learning: A web-based grammar correction tool for multifaceted classrooms*. IOSR Journal of Humanities and Social Science, 30(3), 50-74.
- [10] Savignon, S. J. (2017). *Communicative competence*. In J. Lontas (Ed.), *The TESOL encyclopedia of English language teaching*. Wiley. <https://doi.org/10.1002/9781118784235.eelt0049>.
- [11] Thornbury, S. (1999). *How to teach grammar*. Longman.
- [12] Tuyen, N. (2023). *Teaching and learning English speaking online with Google Classroom*. VIETTESOL International Convention 2022: Digital ELT Approaches and Innovations, pp. 1-28.
- [13] Waluyo, B. P. (2023). *Gamified grammar learning in online English courses in Thai higher education*. Online Journal of Communication and Media Technologies, 13(4), Article e202354.
-

MỘT SỐ BIỆN PHÁP THU HÚT SỰ THAM GIA CỦA SINH VIÊN...

Tiếp theo trang 61

3. Kết luận

Sự tham gia của SV giữ vai trò then chốt trong quá trình xây dựng học viện xanh và giảng đường xanh tại các cơ sở GDĐH ở Việt Nam. Thực trạng cho thấy mặc dù nhận thức về phát triển bền vững và bảo vệ môi trường trong SV đã có những chuyển biến tích cực, song mức độ tham gia thực chất và bền vững vẫn còn những hạn chế nhất định. Các rào cản về cơ chế tổ chức, nguồn lực hỗ trợ và động lực cá nhân đã ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả tham gia. Điều này đặt ra yêu cầu cần hoàn thiện khung chính sách và tăng cường thiết kế các cơ chế khuyến khích phù hợp trong môi trường đại học. Đồng thời, việc tích hợp giáo dục phát triển bền vững vào chương trình đào tạo cần được triển khai một cách hệ thống và liên tục. Sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, tổ chức đoàn thể và cộng đồng SV là điều kiện quan trọng để duy trì các sáng kiến xanh. Bên cạnh đó, cần xây dựng môi trường học tập khuyến khích đổi mới sáng tạo và trách nhiệm xã hội của SV. Khi được trao quyền và tạo điều kiện phù hợp, SV có thể trở thành lực lượng nòng cốt để thúc đẩy chuyển đổi xanh trong GDĐH. Qua đó, mục tiêu phát triển bền vững trong lĩnh vực giáo dục sẽ được hiện thực hóa một cách bền vững và toàn diện hơn.

Tài liệu tham khảo

- [1] Aggarwal, D. (2023). *Green education for a sustainable future*. Journal of Environmental Impact and Management Policy, 3(04), 27-30.
- [2] Hồ Thị Thu Hiền, Lê Hồ Hạnh Dung, Nguyễn Hồ Thanh Ngân (2025). *Các yếu tố tác động đến sự phát triển của mô hình trường học xanh: nghiên cứu tại một số trường trung học cơ sở ở Thành phố Hồ Chí Minh*. Tạp chí Giáo dục, 25(đặc biệt 7), 392-397.
- [3] Nguyễn Thị Kim Anh, Nguyễn Thị Thanh Mai, Hoàng Thị Thanh Thủy (2016). *Mô hình trường Đại học Xanh ở Hàn Quốc*. Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam, số 9 (106), tr. 100-107.
- [4] Nguyễn Thị Thu Hằng, Lê Thị Tuyết Mai (2022). *Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiêu dùng xanh của sinh viên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 15 tháng 6, tr. 129-132.
- [5] Tô Đức Anh, Đào Thị Ngọc Minh (2024). *Giáo dục tiêu dùng xanh cho sinh viên trên địa bàn Thành phố Hà Nội*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội, số 115, tháng 5, tr. 92-100.
- [6] Vũ Lê Giang (2025). *Promoting green life for Viet Nam University students*. Social Science and Humanities Journal, 9(01), 6277-6286.